

UNIT 13: THE 22nd SEA GAMES

LANGUAGE FOCUS

NỘI DUNG:

Exercise 1: Match a half-sentence from box A with a suitable half-sentence from box B.

(Ghép nửa câu ở cột A với nửa câu thích hợp ở cột B.)

A	B
1. Finding a job is becoming	a. more and more nervous
2. Travelling is becoming	b. bigger and bigger
3. As I waited for my interview, I became	c. more and more difficult
4. That hole in your pullover is getting	d. more and more talkative
5. As the conversation went on he became	e. more and more expensive
6. The suitcase seemed to get	f. better and better
7. Her English is improving; it's getting	g. heavier and heavier as I carried it upstairs

HƯỚNG DẪN:

1 - c . Finding a job is becoming more and more difficult.

(Tìm một công việc đang trở nên ngày càng khó khăn hơn.)

2 - e. Travelling is becoming more and more expensive.

(Du lịch đang ngày càng trở nên đắt đỏ hơn.)

3 - a. As I waited for my interview, I became more and more nervous.

(Khi tôi chờ phỏng vấn, tôi càng căng thẳng hơn.)

4 - b. That hole in your pullover is getting bigger and bigger.

(Cái lỗ trên chiếc áo phông của bạn đang trở nên to hơn.)

5 - d. As the conversation went on he became more and more talkative.

(Khi cuộc trò chuyện tiếp tục, anh ta trở nên lảm chuyện.)

6 - g. The suitcase seemed to get heavier and heavier as I carried it upstairs.

(Va li dường như trở nên ngày càng nặng hơn khi tôi xách nó lên tầng trên.)

7 - f. Her English is improving; it's getting better and better

(Tiếng Anh của cô ấy đang được cải thiện; càng ngày càng tốt hơn.)

Trong bài tập này chúng ta ôn tập cấu trúc SO SÁNH KÉP:

SSH and SSH

short adj-er and short adj-er
more and more + long adj

Exercise 2: Complete each of the following sentences, using the structure comparative + and + comparative with the words in brackets

(Hoàn chỉnh những câu sau, dùng cấu trúc “comparative + and + comparative” với từ trong ngoặc.)

1. His visit to New York seemed to get.....because he was very busy at work. (short)
2. Eating and travelling in this city is getting..... (expensive)
3. As the day went on, the weather got..... (bad)
4. We had to stop the discussion because the question was becoming (complicated)
5. Your English is OK now. Your pronunciation has got..... (good)
6. Little John is becoming..... (active)
7. As it was getting dark, it was becoming.....to see everything in the house without electricity. (difficult)
8. I feel happy as my birthday is coming..... (close)

HƯỚNG DẪN:

1. His visit to New York seemed to get **shorter and shorter** because he was very busy at work.

(Chuyến thăm New York của ông dường như ngày càng ngắn vì ông rất bận rộn trong công việc.)

Giải thích: short là tính từ ngắn => shorter and shorter

2. Eating and travelling in this city is getting **more and more expensive**.

(Ăn uống và đi lại trong thành phố này ngày càng đắt đỏ.)

Giải thích: expensive là tính từ dài => more and more expensive.

3. As the day went on, the weather got **worse and worse**.

(Ngày qua ngày, thời tiết trở nên ngày càng xấu đi.)

Giải thích: tính từ bad chuyển sang dạng so sánh hơn là worse.

4. We had to stop the discussion because the question was becoming **more and more complicated**.

(Chúng tôi đã phải dừng cuộc thảo luận vì câu hỏi đã trở nên ngày càng phức tạp.)

5. Your English is OK now. Your pronunciation has got **better and better**.

(Tiếng Anh của bạn bây giờ rất tốt. Phát âm của bạn ngày càng tốt.)

Giải thích: tính từ good chuyển sang so sánh hơn là better.

6. Little John is becoming **more and more active**.

(Little John trở nên ngày càng năng động.)

Giải thích: tính từ active là tính từ dài => so sánh hơn là more active.

7. As it was getting dark, it was becoming **more and more difficult** to see everything in the house without electricity.

(Khi trời đã tối, càng lúc càng khó để thấy mọi thứ trong nhà mà không có điện.)

Giải thích: tính từ difficult là tính từ dài => so sánh hơn là more difficult.

8. I feel happy as my birthday is coming **closer and closer**.

(Tôi cảm thấy hạnh phúc khi sinh nhật của tôi đang đến ngày càng gần.)

Giải thích: close là tính từ ngắn => so sánh hơn là closer.

Exercise 3: Complete each of the following sentences, using the structure: the + comparative, the comparative. Choose a suitable half-sentence from the box.

(Hoàn chỉnh mỗi câu sau, dùng cấu trúc: the + comparative, the + comparative. Chọn nửa câu thích hợp trong khung.)

the faster you will learn	the more I liked him	the more impatient he became
the better I feel	the sooner we will arrive	the more you want
the higher your bill will be	the better the service	

Example:

The earlier we leave

=> *The earlier we leave, the sooner we will arrive.*

(Bạn rời đi càng sớm, bạn đến đó càng sớm.)

1. The warmer the weather.....
2. The more you practise your English.....
3. The longer he waited.....
4. The more electricity you use
5. The more expensive the hotel
6. The more I got to know him
7. The more you have

HƯỚNG DẪN:

1. The warmer the weather, **the better I feel.**
(Thời tiết càng ấm tôi càng thấy khỏe hơn.)
2. The more you practise your English, **the faster you will learn.**
(Bạn thực hành tiếng Anh càng nhiều bạn học tiếng Anh càng nhanh.)
3. The longer he waited, **the more impatient he became.**
(Bạn thực hành tiếng Anh càng nhiều bạn học tiếng Anh càng nhanh.)
4. The more electricity you use, **the higher your bill will be.**
(Bạn dùng càng nhiều điện hóa đơn tiền điện càng cao.)
5. The more expensive the hotel, **the better the service.**
(Khách sạn càng đắt tiền dịch vụ càng tốt.)
6. The more I got to know him, **the more I liked him.**
(Càng biết nhiều về anh ấy tôi càng thích anh.)
7. The more you have, **the more you want.**
(Bạn có càng nhiều bạn muốn càng nhiều.)

YÊU CẦU: -Xem lại cấu trúc SSK
 - Sửa bài tập vào vở

DẶN DÒ: Xem lại từ vựng UNIT 13 để chuẩn bị cho bài PRACTICE TEST